

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
cho năm tài chính 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC                 | 2 - 4        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 5 - 6        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 7 - 9        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 12 - 33      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**

Địa chỉ: B15, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213

Fax: (84 - 4) 38 752 436

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2011

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ                                                                  | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Số cổ<br>phần    |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| 1   | Công ty Điện tử Hà Nội | Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận<br>Đống Đa, Hà Nội                  | 55,36                   | 2.768.394        |
| 2   | Trịnh Quang            | Số 24 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn<br>Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng    | 0,59                    | 29.710           |
| 3   | Lê Minh Chiêu          | Số 79 ngõ Thịnh Hào, phường Hàng Bót,<br>quận Đống Đa, Hà Nội            | 0,29                    | 14.410           |
| 4   | Vũ Huy Nam             | Số 70 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du,<br>quận Hai Bà Trưng, Hà Nội           | 0,20                    | 10.090           |
| 5   | Trần Ngọc Hằng         | Số 93B ngõ Văn Chương, phường Văn<br>Chương, quận Đống Đa, Hà Nội        | 0,27                    | 13.320           |
| 6   | Phan Văn Quân          | P5 B10 tập thể Hồ Ngọc Khánh, phường<br>Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội | 0,42                    | 20.640           |
| 7   | Các cổ đông khác       |                                                                          | 42,87                   | 2.143.436        |
|     | <b>Cộng</b>            |                                                                          | <b>100 %</b>            | <b>5.000.000</b> |

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện;
- Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

228-C.T  
G TY  
ỆM HỮU H  
VÀ ĐINH  
NAM  
TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**

Địa chỉ: B15, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213

Fax: (84 - 4) 38 752 436

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2011

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213

Fax: (84 - 4) 38 752 436

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |              |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Bình  | Chủ tịch     |
| - Ông Nguyễn Quốc Cường | Phó Chủ tịch |
| - Ông Hoàng Văn Phúc    | Ủy viên      |
| - Ông Trần Anh Tuấn     | Ủy viên      |
| - Ông Nguyễn Văn Hường  | Ủy viên      |

**Ban Giám đốc**

- |                         |              |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Cường | Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Duy Hải    | Phó Giám đốc |

**Trụ sở chính**

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA**

Địa chỉ: B15, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213

Fax: (84 - 4) 38 752 436

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2011

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA****Nguyễn Quốc Cường****Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

## THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội  
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 106 -12/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

#### về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

#### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2011:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý:

Như đã trình bày tại mục 1 phần III của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính trong năm 2011, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC. Nếu Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng các quy định của Thông tư số 201/2009/TT-BTC thì Báo cáo tài chính năm 2011 sẽ có ảnh hưởng như mô tả tại mục 1 phần III của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Đặng Thị Kim Trinh**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1229/KTV



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>114.695.958.487</b> | <b>74.101.175.431</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>7.535.170.531</b>   | <b>7.638.455.829</b>   |
| 1 Tiền                                                   | 111        |             | 535.170.531            | 7.638.455.829          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 7.000.000.000          | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>3.029.774</b>       | <b>2.906.738</b>       |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                                        | 121        |             | 3.029.774              | 2.906.738              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>65.769.937.100</b>  | <b>42.493.656.225</b>  |
| 1 Phải thu khách hàng                                    | 131        | VIII.2.1    | 63.551.474.928         | 36.631.659.150         |
| 2 Trả trước cho người bán                                | 132        | VIII.2.2    | 3.237.066.512          | 5.991.668.671          |
| 5 Các khoản phải thu khác                                | 135        | V.03        | 5.337.216              | 570.328.404            |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139        |             | (1.023.941.556)        | (700.000.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>35.492.276.143</b>  | <b>21.779.821.804</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                                           | 141        | V.04        | 35.492.276.143         | 21.779.821.804         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>5.895.544.939</b>   | <b>2.186.334.835</b>   |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        |             | 1.700.900.005          | 596.617.168            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | 3.670.873.831          | 1.184.882.667          |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 154        | V.05        | 171.559.517            | -                      |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        | VIII.2.3    | 352.211.586            | 404.835.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>60.419.375.875</b>  | <b>39.367.999.244</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>58.299.748.535</b>  | <b>37.734.809.373</b>  |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | V.06        | 56.215.492.890         | 36.333.902.392         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 130.963.601.272        | 101.200.552.276        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |             | (74.748.108.382)       | (64.866.649.884)       |
| 3 Tài sản cố định vô hình                                | 227        | V.07        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 368.001.322            | 368.001.322            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |             | (368.001.322)          | (368.001.322)          |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 230        | V.08        | 2.084.255.645          | 1.400.906.981          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>2.119.627.340</b>   | <b>1.633.189.871</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        | V.09        | 2.119.627.340          | 1.633.189.871          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>175.115.334.362</b> | <b>113.469.174.675</b> |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>104.447.886.414</b> | <b>45.980.374.652</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>94.470.340.992</b>  | <b>43.477.399.723</b>  |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.10        | 58.693.352.241         | 32.545.095.082         |
| 2 Phải trả người bán                         | 312        | VIII.2.4    | 31.353.812.409         | 8.634.971.534          |
| 3 Người mua trả tiền trước                   | 313        | VIII.2.5    | 77.426.300             | 74.237.100             |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.11        | 1.559.630.230          | 1.515.376.861          |
| 5 Phải trả người lao động                    | 315        |             | 2.435.375.014          | 595.671.487            |
| 6 Chi phí phải trả                           | 316        | V.12        | 112.500.000            | -                      |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.13        | 101.192.292            | 48.531.887             |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 137.052.506            | 63.515.772             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>9.977.545.422</b>   | <b>2.502.974.929</b>   |
| 4 Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.14        | 9.954.180.244          | 2.430.535.351          |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 23.365.178             | 72.439.578             |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>70.667.447.948</b>  | <b>67.488.800.023</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>70.667.447.948</b>  | <b>67.488.800.023</b>  |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 8.020.118.000          | 8.020.118.000          |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 735.289.565            | 735.289.565            |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | 415.545.583            | 362.306.240            |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.282.867.976          | 934.702.580            |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 383.967.174            | 383.967.174            |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 9.829.659.650          | 7.052.416.464          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>175.115.334.362</b> | <b>113.469.174.675</b> |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                  | ĐVT | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------------------|-----|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                     |     |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công |     |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi      |     |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                    |     |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                      | USD |             | 505,58     | 374.317,76 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án           |     |             | -          | -          |

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011        | Năm 2010        |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.16       | 355.816.364.721 | 244.417.127.586 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VI.17       | 16.905.000      | -               |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)       | 10    | VI.18       | 355.799.459.721 | 244.417.127.586 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.19       | 321.499.975.118 | 219.403.199.797 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 34.299.484.603  | 25.013.927.789  |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.20       | 630.616.053     | 196.916.689     |
| 7 Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.21       | 6.537.187.180   | 4.671.493.618   |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                                            | 23    |             | 4.300.214.372   | 3.237.096.452   |
| 8 Chi phí bán hàng                                                    | 24    | VIII.2.6    | 6.949.411.137   | 4.935.203.479   |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25    | VIII.2.7    | 9.169.065.007   | 7.111.946.055   |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 12.274.437.332  | 8.492.201.326   |
| 11 Thu nhập khác                                                      | 31    | VIII.2.8    | 948.538.206     | 806.288.492     |
| 12 Chi phí khác                                                       | 32    | VIII.2.9    | 107.970.660     | 10.559.444      |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 840.567.546     | 795.729.048     |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                      | 50    |             | 13.115.004.878  | 9.287.930.374   |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.22       | 3.312.531.662   | 2.324.622.455   |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -               | -               |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 9.802.473.216   | 6.963.307.919   |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | VI.23       | 1.960,49        | 1.501,71        |

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011          | Năm 2010          |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 13.115.004.878    | 9.287.930.374     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02    |             | 10.619.804.470    | 8.256.432.468     |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    |             | 323.941.556       | 500.000.000       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04    |             | 19.150.094        | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    |             | (138.853.908)     | (125.987.743)     |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    |             | 4.300.214.372     | 3.237.096.452     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | 28.239.261.462    | 21.155.471.551    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | (26.087.590.181)  | (20.687.133.018)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | (13.712.454.339)  | (6.459.338.556)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | 24.785.987.264    | 614.671.091       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    |             | (1.590.720.306)   | 301.131.479       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13    |             | (4.187.714.372)   | (3.237.096.452)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14    |             | (3.415.409.216)   | (1.199.114.355)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15    |             | 75.185.000        | 54.017.283        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16    |             | (855.705.011)     | (4.822.301.622)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |             | 3.250.840.301     | (14.279.692.599)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                          | 21    |             | (31.218.120.902)  | (3.040.526.610)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                       | 22    |             | 100.699.446       | 28.590.908        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 38.154.462        | 97.396.835        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |             | (31.079.266.994)  | (2.914.538.867)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31    |             | -                 | 11.084.888.000    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         | 33    |             | 194.261.140.258   | 105.290.720.977   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34    |             | (160.589.238.206) | (103.969.393.796) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |             | (6.000.000.000)   | (1.048.256.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    |             | 27.671.902.052    | 11.357.959.181    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                    | 50    |             | (156.524.641)     | (5.836.272.285)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    |             | 7.638.455.829     | 13.687.110.858    |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 53.239.343        | (212.382.744)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                     | 70    | V.01        | 7.535.170.531     | 7.638.455.829     |

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

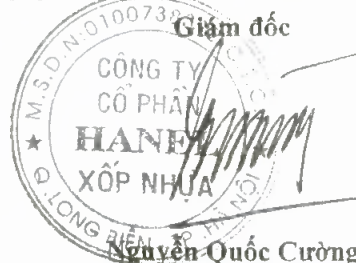
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063606 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ                                                               | Tỷ lệ vốn góp (%) | Số cổ phần       |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Công ty Điện tử Hà Nội | Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội                  | 55,36             | 2.768.394        |
| 2   | Trịnh Quang            | Số 24 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng    | 0,59              | 29.710           |
| 3   | Lê Minh Chiêu          | Số 79 ngõ Thịnh Hào, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội            | 0,29              | 14.410           |
| 4   | Vũ Huy Nam             | Số 70 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội           | 0,20              | 10.090           |
| 5   | Trần Ngọc Hằng         | Số 93B ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội        | 0,27              | 13.320           |
| 6   | Phan Văn Quân          | P5 B10 tập thể Hồ Ngọc Khánh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội | 0,42              | 20.640           |
| 7   | Các cổ đông khác       |                                                                       | 42,87             | 2.143.436        |
|     | <b>Cộng</b>            |                                                                       | <b>100 %</b>      | <b>5.000.000</b> |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện;
- Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

**Trụ sở chính**

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

***Áp dụng hướng dẫn kế toán***

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC này sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ tăng 415.545.583 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 sẽ không còn số dư với một khoản tiền tương ứng.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Hà Nội.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá hàng xuất kho:* Theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :*

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

|                             |        |
|-----------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 25 |
| - Máy móc thiết bị          | 3 - 18 |
| - Phương tiện vận tải       | 5 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chấm công tự động.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao Tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

|                              |   |
|------------------------------|---|
| - Phần mềm chấm công         | 3 |
| - Chi phí tập huấn Iso 14000 | 3 |

Những tài sản cố định vô hình nêu trên đã hết khấu hao và hiện vẫn còn sử dụng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi tại Công ty Chứng khoán ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản tiền chi phí phụ tùng, chi phí hệ thống quản lý chất lượng và môi trường, chi phí tư vấn, chi phí sửa chữa máy nén khí và các khoản chi phí khác có thời gian phân bổ trên 1 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay được tính toán dựa trên các hợp đồng vay và lãi suất vay.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như đồng, kẽm thỏi, khuôn ép xốp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**11.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm trở lên được Công ty ghi nhận là vay dài hạn. Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Chương Dương và vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức; khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương –

2022  
CÔNG  
CH NGHIỆP  
TOÁN V  
VIỆT  
GIẤY



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

Chi nhánh Chương Dương. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay.

**11.3 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                      | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| <b>Tiền mặt tại quỹ</b>                              | <b>154.584.125</b>   | <b>71.032.478</b>    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                            | <b>380.586.406</b>   | <b>7.567.423.351</b> |
| Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương             | 329.110.661          | 7.524.464.718        |
| VND                                                  | 321.666.526          | 440.686.040          |
| USD                                                  | 7.444.135            | 7.083.778.678        |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND)          | 3.852.770            | 21.098.974           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                              | 22.609.456           | 21.859.659           |
| VND                                                  | 19.523.371           | 19.054.505           |
| USD                                                  | 3.086.085            | 2.805.154            |
| Ngân hàng Standard Chartered (VND)                   | 25.013.519           | -                    |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>7.000.000.000</b> | <b>-</b>             |
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng Ngoại Thương HN | 7.000.000.000        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>7.535.170.531</b> | <b>7.638.455.829</b> |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                     | 31/12/2011       | 01/01/2011       |
|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                     | VND              | VND              |
| Công ty Chứng khoán ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam | 3.029.774        | 2.906.738        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>3.029.774</b> | <b>2.906.738</b> |

## Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                                | 31/12/2011       | 01/01/2011         |
|--------------------------------|------------------|--------------------|
|                                | VND              | VND                |
| Công ty nhựa Hà Nội            | 4.002.545        | -                  |
| Biện Hồng Nhung                | -                | 1.690.000          |
| Tiền cấp vốn cho ban tài chính | -                | 26.000.000         |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại   | -                | 382.236.026        |
| Công ty TNHH Wictor Vina       | -                | 2.443.731          |
| Công ty CP Nghiệp Quảng        | -                | 157.958.647        |
| Công ty TNHH ToHo VN           | 1.334.671        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>5.337.216</b> | <b>570.328.404</b> |

## Hàng tồn kho

|                                       | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu vật liệu                  | 21.634.615.200        | 8.188.283.790         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 1.373.252.205         | 2.799.493.530         |
| Thành phẩm                            | 9.476.444.285         | 2.655.448.360         |
| Hàng hóa                              | 3.007.964.453         | 8.136.596.124         |
| <b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>35.492.276.143</b> | <b>21.779.821.804</b> |

## Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                  | 31/12/2011         | 01/01/2011 |
|------------------|--------------------|------------|
|                  | VND                | VND        |
| Thuế khác        | 171.559.517        | -          |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>171.559.517</b> | <b>-</b>   |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## 6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                                                |                             |                 |
| Số dư ngày 01/01/2011         | 15.385.369.913            | 82.782.525.973      | 984.676.273                                    | 2.047.980.117               | 101.200.552.276 |
| Mua trong năm                 | 120.148.491               | 1.273.680.867       | 1.524.400.000                                  | 13.090.909                  | 2.931.320.267   |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 2.780.200.500             | 24.872.844.861      | -                                              | -                           | 27.653.045.361  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (821.316.632)       | -                                              | -                           | (821.316.632)   |
| Giảm khác                     | -                         | -                   | -                                              | -                           | -               |
| Số dư ngày 31/12/2011         | 18.285.718.904            | 108.107.735.069     | 2.509.076.273                                  | 2.061.071.026               | 130.963.601.272 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                                                |                             |                 |
| Số dư ngày 01/01/2011         | 7.466.372.254             | 55.509.407.832      | 466.213.211                                    | 1.424.656.587               | 64.866.649.884  |
| Khấu hao trong năm            | 1.532.414.102             | 8.533.117.783       | 395.526.564                                    | 158.746.021                 | 10.619.804.470  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (738.345.972)       | -                                              | -                           | (738.345.972)   |
| Giảm khác                     | -                         | -                   | -                                              | -                           | -               |
| Số dư ngày 31/12/2011         | 8.998.786.356             | 63.304.179.643      | 861.739.775                                    | 1.583.402.608               | 74.748.108.382  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                                                |                             |                 |
| Tại ngày 01/01/2011           | 7.918.997.659             | 27.273.118.141      | 518.463.062                                    | 623.323.530                 | 36.333.902.392  |
| Tại ngày 31/12/2011           | 9.286.932.548             | 44.803.555.426      | 1.647.336.498                                  | 477.668.418                 | 56.215.492.890  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.408.475.878 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.945.329.974 VND



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm<br>chăm công | Chi phí tập huấn<br>Iso 14000 | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                               |             |
| Số dư ngày 01/01/2011         | 42.014.982            | 325.986.340                   | 368.001.322 |
| Số dư ngày 31/12/2011         | 42.014.982            | 325.986.340                   | 368.001.322 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                               |             |
| Số dư ngày 01/01/2011         | 42.014.982            | 325.986.340                   | 368.001.322 |
| Số dư ngày 31/12/2011         | 42.014.982            | 325.986.340                   | 368.001.322 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                               |             |
| Tại ngày 01/01/2011           | -                     | -                             | -           |
| Tại ngày 31/12/2011           | -                     | -                             | -           |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 368.001.322 VND.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                  | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| Xây dựng nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy Nhựa | -                    | 1.400.906.981        |
| Xây dựng nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy Xốp  | 2.084.255.645        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>2.084.255.645</b> | <b>1.400.906.981</b> |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                        | 31/12/2011  | 01/01/2011  |
|--------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                        | VND         | VND         |
| Chi phí vật tư sửa chữa                                | 166.828.318 | 137.636.854 |
| Chi phí sửa chữa máy nén khí                           | 94.069.046  | 154.922.046 |
| Chi phí mua xe nâng tay, thay lốp xe nâng Nhà máy nhựa | 17.289.697  | 1.477.779   |
| Chi phí thiết bị đo sản phẩm Canon                     | 4.134.161   | 11.221.290  |
| Chi phí thiết bị văn phòng                             | 113.637.509 | 70.269.109  |
| Chi phí cải tạo nhà kho, văn phòng                     | 47.539.834  | 93.640.306  |
| Chi phí phụ tùng máy ép xốp                            | 779.625.397 | 431.816.773 |
| Chi phí kệ đựng hàng                                   | 10.166.668  | 76.324.676  |
| Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường                    | 1.041.666   | 13.541.664  |
| Chi phí cải tạo khu văn phòng                          | 57.957.455  | 113.212.990 |



Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

|                                                       |                      |                      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cải tạo khu để xe, hệ thống thoát nước        | 50.314.450           | 87.971.833           |
| Chi phí cải tạo nhà kho, hệ thống cống PX Nhựa        | 86.338.748           | 166.231.062          |
| Chi phí vật tư sửa chữa sản xuất sản phẩm màng hút    | 4.098.949            | 20.494.747           |
| Chi phí sửa khuôn xốp                                 | 1.888.889            | 13.222.223           |
| Chi phí lợp tấm cách nhiệt mái nhà xưởng nhà máy nhựa | 27.805.000           | 61.171.000           |
| Chi phí thiết kế sản phẩm nhựa Việt Nam Airlines      | 30.379.706           | 63.521.208           |
| Chi phí dầu thủy lực máy ép nhựa                      | 334.579.438          | -                    |
| Chi phí bảo dưỡng cầu trục 7,5 tấn                    | 34.125.000           | -                    |
| Chi phí lắp đặt tủ điện nhà máy Nhựa                  | 19.975.500           | -                    |
| Chi phí duy trì dịch vụ Hosting                       | 12.342.856           | -                    |
| Chi phí khuôn nắp đĩa khai vị                         | 9.800.002            | -                    |
| Chi phí khuôn nắp chum sứ                             | 10.800.000           | -                    |
| Chi phí khuôn nắp đĩa bơ                              | 13.587.500           | -                    |
| Chi phí khuôn nắp bát salad                           | 25.900.000           | -                    |
| Chi phí khuôn hút đế kê ly                            | 9.399.999            | -                    |
| Chi phí khuôn kẹp khăn                                | 55.416.668           | -                    |
| Chi phí hệ thống camera giám sát                      | 41.022.728           | -                    |
| Chi phí làm bàn kiểm tra sản phẩm Nhà máy Nhựa 2      | 7.938.040            | -                    |
| Chi phí cải tạo phòng làm việc                        | 12.594.070           | -                    |
| Chi phí xây, sơn tường Nhà máy Nhựa 2                 | 21.752.010           | -                    |
| Chi phí sửa máng thoát nước Nhà máy Nhựa 1            | 17.278.036           | -                    |
| Chi phí tư vấn tăng vốn, đăng ký Công ty đại chúng    | -                    | 38.194.447           |
| Chi phí mua dây cáp hạ thế chuyển tải điện            | -                    | 9.902.200            |
| Chi phí làm phim tài liệu quảng cáo                   | -                    | 25.952.382           |
| Chi phí làm website Công ty                           | -                    | 7.500.000            |
| Chi phí bảo dưỡng nồi hơi                             | -                    | 34.965.282           |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>2.119.627.340</b> | <b>1.633.189.871</b> |

## 10. Vay và nợ ngắn hạn

|                                          | Lãi suất (%/năm) | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn</i>                      |                  | <i>56.846.741.761</i> | <i>30.308.580.030</i> |
| Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương |                  | 46.936.456.761        | 25.296.445.030        |
| VND                                      | 17,50%           | 4.783.858.897         | 7.760.528.574         |
| USD                                      | 6,00%            | 42.152.597.864        | 17.535.916.456        |
| Vay cá nhân                              | 17,50%           | 5.410.285.000         | 2.012.135.000         |
| Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel   | 14,20%           | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel        | 15,00%           | 1.500.000.000         | -                     |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

|                                               |                       |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                 | 1.846.610.480         | 2.236.515.052         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương | 1.846.610.480         | 2.236.515.052         |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>58.693.352.241</b> | <b>32.545.095.082</b> |

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 167.997.814          | 15.926.000           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.391.632.416        | 1.494.509.970        |
| Thuế khác                  | -                    | 4.940.891            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.559.630.230</b> | <b>1.515.376.861</b> |

## 12. Chi phí phải trả

|                             | 31/12/2011         | 01/01/2011 |
|-----------------------------|--------------------|------------|
|                             | VND                | VND        |
| Trích trước chi phí lãi vay | 112.500.000        | -          |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>112.500.000</b> | <b>-</b>   |

## 13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                | 31/12/2011         | 01/01/2011        |
|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                | VND                | VND               |
| Kinh phí công đoàn                             | 52.474.359         | 35.064.555        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 28.005.133         | 13.467.332        |
| <i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dư có TK 1388)</i> | 24.851.133         | 10.313.332        |
| <i>Cổ đông công ty</i>                         | 3.154.000          | 3.154.000         |
| Dư có TK 141                                   | 20.712.800         | -                 |
| <i>Nguyễn Trọng Tấn</i>                        | 20.712.800         | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>101.192.292</b> | <b>48.531.887</b> |

## 14. Vay và nợ dài hạn

|                                               | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| <i>Vay dài hạn</i>                            | 9.954.180.244        | 2.430.535.351        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương | 9.954.180.244        | 2.430.535.351        |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>9.954.180.244</b> | <b>2.430.535.351</b> |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## 15. Vốn chủ sở hữu

## 15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                              | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng             |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư ngày 01/01/2010</b> | <b>40.000.000.000</b>        | <b>6.935.230.000</b>    | <b>735.289.565</b>         | <b>4.145.508.209</b>        | <b>51.816.027.774</b> |
| Tăng vốn trong năm trước     | 10.000.000.000               | 1.112.160.000           | -                          | -                           | 11.112.160.000        |
| Lãi trong năm trước          | -                            | -                       | -                          | 6.963.307.919               | 6.963.307.919         |
| Tăng khác                    | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Giảm vốn trong năm trước     | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Lỗ trong năm trước           | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Giảm khác                    | -                            | 27.272.000              | -                          | 4.056.399.664               | 4.083.671.664         |
| <b>Số dư ngày 01/01/2011</b> | <b>50.000.000.000</b>        | <b>8.020.118.000</b>    | <b>735.289.565</b>         | <b>7.052.416.464</b>        | <b>65.807.824.029</b> |
| Tăng vốn trong năm nay       | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Lãi trong năm nay            | -                            | -                       | -                          | 9.802.473.216               | 9.802.473.216         |
| Tăng khác                    | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Giảm vốn trong năm nay       | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Lỗ trong năm nay             | -                            | -                       | -                          | -                           | -                     |
| Giảm khác                    | -                            | -                       | -                          | 7.025.230.030               | 7.025.230.030         |
| <b>Số dư ngày 31/12/2011</b> | <b>50.000.000.000</b>        | <b>8.020.118.000</b>    | <b>735.289.565</b>         | <b>9.829.659.650</b>        | <b>68.585.067.215</b> |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## 5.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                        | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Công ty Điện tử Hà Nội | 28.142.320.000        | 28.142.320.000        |
| Trịnh Quang            | 297.100.000           | 297.100.000           |
| Lê Minh Chiêu          | 84.100.000            | 84.100.000            |
| Vũ Huy Nam             | 100.900.000           | 100.900.000           |
| Trần Ngọc Hằng         | 132.000.000           | 132.000.000           |
| Phan Văn Quân          | 206.400.000           | 206.400.000           |
| Các cổ đông khác       | 21.037.180.000        | 21.037.180.000        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |

## 5.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                      | Năm 2011             | Năm 2010             |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 50.000.000.000       | 50.000.000.000       |
| Vốn góp đầu năm                      | 50.000.000.000       | 40.000.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm               | -                    | 10.000.000.000       |
| Vốn góp giảm trong năm               | -                    | -                    |
| Vốn góp cuối năm                     | 50.000.000.000       | 50.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)</b> | <b>6.000.000.000</b> | <b>1.048.256.000</b> |

## 5.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | 01/01/2011           | Tăng trong năm     | Giảm trong năm | 31/12/2011           |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 934.702.580          | 348.165.396        | -              | 1.282.867.976        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 383.967.174          | -                  | -              | 383.967.174          |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>1.318.669.754</b> | <b>348.165.396</b> | <b>-</b>       | <b>1.666.835.150</b> |

## \*) Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.



Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## 15.5 Cổ phiếu

|                                              | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
|                                              | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành       | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại                 | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng |            |            |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                               | Năm 2011               | Năm 2010               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa        | 150.170.273.112        | 119.451.797.823        |
| Doanh thu bán thành phẩm nhựa | 108.661.872.291        | 56.765.315.391         |
| Doanh thu bán thành phẩm xốp  | 94.304.433.104         | 65.122.479.352         |
| Doanh thu bán màng hút        | 2.679.786.214          | 3.077.535.020          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>355.816.364.721</b> | <b>244.417.127.586</b> |

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | Năm 2011          | Năm 2010 |
|---------------------|-------------------|----------|
|                     | VND               | VND      |
| Hàng bán bị trả lại | 16.905.000        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>16.905.000</b> | <b>-</b> |

## 18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

|                               | Năm 2011               | Năm 2010               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa        | 150.170.273.112        | 119.451.797.823        |
| Doanh thu bán thành phẩm nhựa | 108.661.872.291        | 56.765.315.391         |
| Doanh thu bán thành phẩm xốp  | 94.287.528.104         | 65.122.479.352         |
| Doanh thu bán màng hút        | 2.679.786.214          | 3.077.535.020          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>355.799.459.721</b> | <b>244.417.127.586</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011  
(tiếp theo)

**19. Giá vốn bán hàng**

|                         | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa        | 147.767.020.880        | 116.106.977.240        |
| Giá vốn thành phẩm nhựa | 95.630.388.546         | 49.378.415.746         |
| Giá vốn thành phẩm xốp  | 75.969.820.878         | 51.382.176.335         |
| Giá vốn bán màng hút    | 2.132.744.814          | 2.535.630.476          |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>321.499.975.118</b> | <b>219.403.199.797</b> |

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2011<br>VND    | Năm 2010<br>VND    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi thanh toán            | 37.489.343         | 97.396.835         |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn             | 665.119            | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 592.461.591        | 99.519.854         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>630.616.053</b> | <b>196.916.689</b> |

**21. Chi phí tài chính**

|                                                                   | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                   | 4.300.214.372        | 3.237.096.452        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                 | 2.217.623.003        | 1.434.397.166        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá vay dài hạn cuối năm | 19.150.094           | -                    |
| Chi phí tài chính khác                                            | 199.711              | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>6.537.187.180</b> | <b>4.671.493.618</b> |

**22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 357.378.613.980 | 245.420.332.767 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 344.263.609.102 | 236.132.402.393 |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 13.115.004.878  | 9.287.930.374   |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 135.121.769     | 10.559.444      |
| Chi phí không được trừ                                         | 135.121.769     | 10.559.444      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 13.250.126.647  | 9.298.489.818   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 25%             | 25%             |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành       | 3.312.531.662   | 2.324.622.455   |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                                   | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 9.802.473.216   | 6.963.307.919   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 9.802.473.216   | 6.963.307.919   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 5.000.000       | 4.636.926       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 1.960,49        | 1.502           |

## 24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu         | 142.025.912.192        | 78.504.177.800         |
| Chi phí nhân công                | 20.177.456.748         | 12.448.417.817         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.619.804.470         | 8.256.432.468          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 18.017.791.488         | 11.680.417.596         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.169.268.261          | 2.470.879.061          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>194.010.233.159</b> | <b>113.360.324.742</b> |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## 25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|                                                 | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí phát hành cổ phiếu trừ vào thặng dư vốn | -               | 27.272.000      |

## VIII. Những thông tin khác

## 1. Thông tin về các bên liên quan

## 1.1 Giao dịch với các bên liên quan

|                            | Quan hệ với<br>Công ty | Năm 2011<br>VND    | Năm 2010<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu</b>           |                        | <b>400.417.529</b> | <b>5.398.428.508</b> |
| Công ty CP Hanel - Mirolin | Cùng tập đoàn          | -                  | 9.309.000            |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

|                                        |               |                      |               |
|----------------------------------------|---------------|----------------------|---------------|
| Công ty TNHH Điện tử Daewoo - Hanel    | Cùng tập đoàn | 400.417.529          | 5.389.119.508 |
| <b>Mua hàng</b>                        |               | <b>2.466.017.426</b> | -             |
| Công ty TNHH một thành viên Hanel      | Công ty mẹ    | 2.278.249.426        | -             |
| Công ty CP điện tử công nghệ cao Hanel | Cùng tập đoàn | 187.768.000          | -             |

## 1.2 Số dư với các bên liên quan

|                                          | Quan hệ với Công ty | 31/12/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                |                     | <b>1.235.070.477</b> | <b>1.240.020.477</b> |
| Công ty TNHH Điện tử Daewoo - Hanel      | Cùng tập đoàn       | -                    | 4.950.000            |
| Công ty CP Đầu tư và KD Thương mại Hanel | Cùng tập đoàn       | 211.128.921          | 211.128.921          |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel      | Cùng tập đoàn       | 1.023.941.556        | 1.023.941.556        |
| <b>Các khoản phải trả</b>                |                     | <b>204.743.870</b>   | <b>27.027.300</b>    |
| Công ty TNHH một thành viên Hanel        | Cùng tập đoàn       | 166.650.870          | 27.027.300           |
| Công ty CP điện tử công nghệ cao Hanel   | Cùng tập đoàn       | 38.093.000           | -                    |

## 2. Những thông tin khác

## 2.1 Phải thu khách hàng

|                                                 | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt          | 2.503.742.605     | 1.218.020.057     |
| Công ty TNHH Panasonic Home Appliances Việt Nam | 1.176.491.214     | 556.510.209       |
| Công ty TNHH Bách thông                         | 3.665.750         | 13.750.165.000    |
| Công ty Dragon Zet                              | 290.692.855       | -                 |
| Công ty TNHH Suncall Việt Nam                   | 400.142.121       | 120.292.254       |
| Công ty TNHH Đèn hình orion                     | 1.023.941.556     | 1.023.941.556     |
| Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam            | 6.471.461.869     | 4.287.479.026     |
| Công ty Thiết bị và Sản phẩm an toàn Việt Nam   | -                 | 801.524.060       |
| Tổng công ty hàng không Việt nam                | 1.462.435.260     | -                 |
| Công ty TNHH Canon VN                           | 20.174.684.792    | 12.132.976.659    |
| Công ty CP Đầu tư và KD TM Hanel                | 211.128.921       | 211.128.921       |
| Công ty CP Vật tư và Dịch vụ kỹ thuật HN        | 826.980.000       | -                 |
| Công ty CP Sản xuất và TM Emic                  | 203.358.320       | 66.440.000        |
| Công ty CP Kim loại Bắc Hà                      | -                 | 320.921.050       |



Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

|                                           |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Ferroli Indochina            | -                     | 548.127.408           |
| Tổng công ty hàng không VN - Tân Sơn Nhất | 1.158.382.720         | 75.306.000            |
| Công ty TNHH KL Technologies              | -                     | 216.959.800           |
| Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam | 2.013.898.477         | -                     |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương          | 2.603.990.000         | -                     |
| Công ty TNHH Daey Ang Hà Nội              | -                     | 187.515.900           |
| Công ty TNHH Quốc tế JaGuar Hà Nội        | 1.519.364.693         | 131.306.672           |
| Công ty TNHH Samsung Electronics VN       | 4.280.689.320         | 162.074.000           |
| DN tư nhân SXDV Thương mại Xuân Thắng     | 5.185.062.940         | -                     |
| Công ty TNHH Kilama                       | 3.693.523.840         | -                     |
| Công ty CP XNK TM và DV Việt Phát         | 7.362.625.000         | -                     |
| Công ty Showpla                           | -                     | 189.110.350           |
| Công ty TNHH Toto Việt Nam                | 487.728.995           | 171.421.712           |
| Các đối tượng khác                        | 497.483.680           | 460.438.516           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>63.551.474.928</b> | <b>36.631.659.150</b> |

## 2.2 Trả trước cho người bán

|                                               | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Thiết kế công nghiệp hoá chất      | 697.145.790          | -                    |
| Công ty CP Chế tạo máy Biến áp MiBa           | -                    | 705.000.000          |
| Công ty CP Công nghiệp Đông Hưng              | 455.814.000          | -                    |
| CN Công ty TNHH Công nghiệp Fusheng VN        | -                    | 186.439.500          |
| Công ty TNHH SX& TM Việt Thành                | -                    | 64.000.000           |
| Viện kỹ thuật Hoá- Sinh và tài liệu nghiệp vụ | 41.250.000           | -                    |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt Hà Nội                  | 375.232.000          | -                    |
| Công ty TNHH Máy & DV Kỹ thuật Đức Sơn        | 306.195.739          | -                    |
| Công ty TNHH Quang Trung                      | -                    | 2.305.156.675        |
| Công ty TNHH Cơ khí và Môi trường Nam An      | 349.319.630          | -                    |
| Welltec Machinery Lt.                         | -                    | 1.889.148.552        |
| Công ty Kurtz (phụ tùng)                      | 754.403.758          | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thu Trang   | 61.200.000           | 61.200.000           |
| Công ty LD Toyota Giải Phóng                  | -                    | 100.000.000          |
| Công ty LS Mtron Ltd                          | -                    | 585.793.944          |
| Các đối tượng khác                            | 196.505.595          | 94.930.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>3.237.066.512</b> | <b>5.991.668.671</b> |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

## 2.3 Tài sản ngắn hạn khác

|                                 | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| <b>Tạm ứng</b>                  | <b>352.211.586</b> | <b>350.835.000</b> |
| Bùi Văn Lễ                      | 10.000.000         | 8.000.000          |
| Phạm Quốc Nam                   | 30.000.000         | -                  |
| Trịnh Ngọc Toàn                 | 15.243.844         | 8.000.000          |
| Đặng Hoàng Hải                  | 23.460.000         | 24.000.000         |
| Trần Xuân Trinh                 | -                  | 25.000.000         |
| Phạm Đức Thịnh                  | -                  | 11.800.000         |
| Phạm Văn Nghĩa                  | 51.899.200         | 7.605.000          |
| Vũ Trọng Khanh                  | 10.000.000         | -                  |
| Biện Hồng Nhung                 | 18.100.000         | 56.920.000         |
| Nguyễn Hương Lan                | -                  | 20.000.000         |
| Nguyễn Tiến Dũng B              | 65.000.000         | -                  |
| Vũ Thị Quyết                    | 9.000.000          | 13.000.000         |
| Vũ Thanh Xuân                   | 9.000.000          | 6.000.000          |
| Nguyễn Duy Hải                  | 10.000.000         | -                  |
| Lương Quang Hiệp - Kỹ thuật     | 31.420.000         | 102.050.000        |
| Nguyễn Kim Thịnh                | 11.000.000         | 8.000.000          |
| Hồ Văn Mạnh                     | 30.000.000         | -                  |
| Nguyễn Trọng Tấn                | -                  | 39.900.000         |
| Các đối tượng khác              | 28.088.542         | 20.560.000         |
| <b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b> | <b>-</b>           | <b>54.000.000</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>352.211.586</b> | <b>404.835.000</b> |

## 2.4 Phải trả người bán

|                                            | 31/12/2011    | 01/01/2011  |
|--------------------------------------------|---------------|-------------|
|                                            | VND           | VND         |
| Công ty CP Thiết kế công nghiệp hoá chất   | -             | 295.231.966 |
| Công ty TNHH Tân Tín Phát                  | 238.594.825   | 166.537.800 |
| Công ty CP Nhựa tiến đạt                   | 891.141.900   | 367.295.878 |
| Công ty CP ĐT và SX Phú Thịnh              | 45.632.400    | 192.346.000 |
| Công ty TNHH Hưng Dụ                       | -             | 113.295.063 |
| Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam        | 405.779.000   | -           |
| Công ty TNHH Nhựa cao su Tiee Ing Việt Nam | 3.332.248.393 | -           |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

|                                                    |                       |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TM & Tiếp Vận Thành Phát              | 165.332.239           | -                    |
| Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thuận Thành          | 322.800.000           | -                    |
| Công ty TNHH Điện tử Anh Tú                        | 527.892.081           | 122.202.450          |
| Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát | 3.086.210.818         | 1.817.215.362        |
| Công ty Jehil Vina Joint                           | 111.809.618           | -                    |
| Công ty TNHH Quang Trung                           | 7.872.847.165         | -                    |
| Công ty CP Công nghiệp HN                          | 102.950.750           | -                    |
| Điện Lực Long Biên                                 | 257.451.960           | -                    |
| Dainichi Color Việt Nam., LTD                      | 6.881.571.200         | 2.907.576.560        |
| Công ty CP Tài nguyên Đông Dương                   | 917.171.057           | -                    |
| Công ty TNHH Liên Doanh Việt Nam - Malaysia        | 110.275.000           | 155.375.000          |
| Toyo Ink Compounds Việt Nam Co., Ltd               | 1.609.921.088         | 1.392.940.832        |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoa Nam                       | 512.879.730           | -                    |
| Công ty TNHH một thành viên Hanel                  | 166.650.870           | 27.027.300           |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Aircom   | -                     | 121.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư phú kang                         | 940.999.999           | -                    |
| Công ty TNHH JPK Hà Nội                            | 205.349.500           | -                    |
| Công ty CP Nghiệp Quảng                            | 202.626.205           | 45.953.600           |
| Công ty TNHH TM và DV Vận tải Ngọc Diệp            | -                     | 289.066.437          |
| Welltec Machinery Lt.                              | 146.837.400           | -                    |
| Công ty TNHH Thu Nguyệt                            | -                     | 47.157.000           |
| Công ty TNHH Công Nghệ khuôn mẫu HN                | 168.836.970           | -                    |
| Buirm chemical co.,Ltd                             | 1.399.932.810         | -                    |
| Các đối tượng khác                                 | 730.069.431           | 574.750.286          |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>31.353.812.409</b> | <b>8.634.971.534</b> |

## 2.5 Người mua trả tiền trước

|                                              | 31/12/2011        | 01/01/2011        |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | VND               | VND               |
| Công ty TNHH Quốc tế Hoàng gia               | -                 | 22.500.000        |
| Công ty CP Kỹ Thuật HI                       | -                 | 14.110.800        |
| Công ty CP Khóa Việt Tiệp                    | 50.000.000        | -                 |
| Công ty CP Thương mại và sản xuất Vĩnh Thịnh | -                 | 10.200.000        |
| Công ty TNHH FUJIKIN VN                      | 27.426.300        | 27.426.300        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>77.426.300</b> | <b>74.237.100</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**2.6 Chi phí bán hàng**

|                           | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 471.754.656          | 776.467.533          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.451.993.149        | 3.955.613.482        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 25.663.332           | 203.122.464          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>6.949.411.137</b> | <b>4.935.203.479</b> |

**2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.289.021.044        | 3.288.515.883        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 278.114.086          | 153.561.456          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 747.553.706          | 353.197.774          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 6.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dự phòng          | 323.941.556          | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.650.315.479        | 1.592.856.546        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.874.119.136        | 1.720.814.396        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>9.169.065.007</b> | <b>7.111.946.055</b> |

**2.8 Thu nhập khác**

|                                 | Năm 2011<br>VND    | Năm 2010<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu thanh lý tài sản cố định    | 183.670.106        | 28.590.908         |
| Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư | 764.868.100        | 748.233.300        |
| Thu nhập khác                   | -                  | 29.464.284         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>948.538.206</b> | <b>806.288.492</b> |

**2.9 Chi phí khác**

|                                               | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nộp phạt thuế                                 | -               | 379.436         |
| Thuế TNDN phải nộp tăng theo BB kiểm tra thuế | -               | 9.254.553       |
| Phạt hành chính về thuế                       | -               | 925.455         |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý              | 82.970.660      | -               |



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011  
(tiếp theo)

|                  |                    |                   |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Phạt hành chính  | 25.000.000         | -                 |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>107.970.660</b> | <b>10.559.444</b> |

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty CP Hanel xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

UBND PHƯỜNG THẠCH BÀN  
Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Ngày 20-03-2012

Số chứng thực 2012 Quyền số 02 SCT/BS

Giám đốc  
CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA  
LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI  
Nguyễn Quốc Cường

KHOA CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Nguyễn Văn Chê

PHÒNG TỔNG HÀNH